



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
 VP: 28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM
 ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

Số: 79/CV-HAI
 V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, Ngày 16 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ Phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021.

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế lũy kế tại Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Biến động
1	Doanh thu	328.983.788.330	300.618.263.242	9,43 %
2	Lợi nhuận sau thuế	5.514.605.653	1.114.147.373	394,97 %

Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, làm đình trệ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng 9,43% so với cùng kỳ năm 2020. Nhờ các biện pháp thắt chặt quản lý chi phí, cơ cấu lại nợ vay và chi phí lãi vay, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 đã tăng 394,97% so với cùng kỳ năm 2020

Kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét không có thay đổi so với báo cáo tài chính quý II năm 2021 đã công bố

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính Quý II năm 2021 của Công ty mẹ.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



QUÁCH THÀNH ĐỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Số 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021
kèm theo
BÁO CÁO SOÁT XÉT

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

11 Đoàn Giỏi, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027

Email: kiemtoansaigon.cn@gmail.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược Hai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Công
Bà Bùi Hải Huyền
Ông Quách Thành Đồng
Bà Nguyễn Bình Phương
Ông Lê Văn Sắc

Chức vụ

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Quách Thành Đồng
Ông Nguyễn Đức Công
Ông Phạm Thành Vương
Ông Vũ Quang Hải

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Cường
Ông Nguyễn Đăng Vụ
Ông Phạm Anh Dũng

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Công ty Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CN Sài Gòn

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI



Tổng Giám đốc

Quách Thành Đồng

Số: 59/2021/BCSX-CPA-CNSG-HAI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược Hai được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

Phó Giám đốc



Nguyễn Tổng Trúc Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3193-2020-016-1

(Giấy uỷ quyền số 311220/UQ-CPA SG ngày 31/12/2020)

CPA - SaiGon

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.887.375.401.349	1.680.754.430.791
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.350.993.380	2.284.572.196
1	Tiền	111		8.350.993.380	2.284.572.196
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		732.493.768.950	732.493.768.950
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	732.493.768.950	732.493.768.950
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		946.402.021.752	731.392.791.492
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	594.576.929.174	426.788.087.774
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	79.525.247.664	60.945.130.788
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	381.704.320.707	353.064.048.723
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(109.404.475.793)	(109.404.475.793)
IV	Hàng tồn kho	140		199.587.507.857	213.082.196.488
1	Hàng tồn kho	141	V.8	201.687.314.249	215.182.002.880
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.099.806.392)	(2.099.806.392)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		541.109.410	1.501.101.665
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	541.109.410	1.311.491.987
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	-	189.609.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		731.783.085.088	734.121.722.645
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
II	Tài sản cố định	220		65.886.968.302	68.223.457.523
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.403.556.145	20.084.059.254
	- Nguyên giá	222		54.291.954.731	55.938.135.835
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.888.398.586)	(35.854.076.581)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.483.412.157	48.139.398.269
	- Nguyên giá	228		64.833.313.574	64.833.313.574
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.349.901.417)	(16.693.915.305)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.057.151.399	3.057.151.399
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.057.151.399	3.057.151.399
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		662.597.407.511	662.597.407.511
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.3	674.374.780.000	674.374.780.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.777.372.489)	(11.777.372.489)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		235.557.876	237.706.212
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	235.557.876	237.706.212
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.619.158.486.437	2.414.876.153.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		614.571.920.041	415.804.192.693
I	Nợ ngắn hạn	310		614.571.920.041	415.804.192.693
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	318.653.101.819	119.509.130.642
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	49.647.800.982	38.718.296.596
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.912.214.812	2.015.936.107
4	Phải trả người lao động	314	V.16	1.462.000.612	5.064.248.503
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.009.205.301	1.414.539.410
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	50.881.561.794	51.275.769.239
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	181.309.291.126	190.920.928.601
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.696.743.595	6.885.343.595
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	2.004.586.566.396	1.999.071.960.743
I	Vốn chủ sở hữu	410		2.004.586.566.396	1.999.071.960.743
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		42.624.033.671	42.624.033.671
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.482.268.431	92.967.662.778
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.967.662.778	85.168.308.372
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.514.605.653	7.799.354.406
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.619.158.486.437	2.414.876.153.436

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	328.983.788.330	300.618.263.242
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	7.518.093.715	19.923.393.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		321.465.694.615	280.694.870.238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	314.372.867.434	288.249.588.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.092.827.181	(7.554.718.523)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.060.874.332	47.726.687.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.466.826.902	6.998.863.005
Trong đó: Chi phí lãi vay			6.797.076.020	5.520.135.737
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	14.624.278.283	25.487.082.163
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.524.348.793	5.871.967.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.538.247.535	1.814.056.232
11. Thu nhập khác	31	VI.8	300.136.712	245.690.484
12. Chi phí khác	32	VI.9	756.101.745	533.650.000
13. Lợi nhuận khác	40		(455.965.033)	(287.959.516)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.082.282.502	1.526.096.716
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1.567.676.849	411.949.343
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.514.605.653	1.114.147.373

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.082.282.502	1.526.096.716
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.184.895.256	1.764.826.242
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.558.504.248	1.478.727.268
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.949.627.698)	(47.971.478.162)
- Chi phí lãi vay	06	6.797.076.020	5.520.135.737
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.326.869.672)	(37.681.692.199)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(186.940.210.054)	52.573.604.785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.494.688.631	19.464.635.861
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	204.877.828.114	(3.023.623.662)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	772.530.913	941.574.944
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.202.410.129)	(5.740.905.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.277.309
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(522.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.675.557.803	26.032.221.903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	97.760.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.943.444	1.897.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.943.444	97.761.897.717
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	76.627.159.367	4.300.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(86.238.796.842)	(126.829.762.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.611.637.475)	(122.529.762.290)

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.)

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:** 15 chi nhánh trong đó: 4 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 10 chi nhánh tạm ngưng hoạt động:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai.	Đang hoạt động
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế	606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Tạm ngưng hoạt động
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.	Đã giải thể và đóng mã số thuế
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang	97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thợ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	Tạm ngưng hoạt động
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang	Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Đang hoạt động
6.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An	19 đường Nguyễn Tiềm, khối 11, P. Đội Cung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.	Tạm ngưng hoạt động
7.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng	Ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.	Tạm ngưng hoạt động
8.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - An Giang	Ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.	Tạm ngưng hoạt động
9.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ	Lô 30A4 KCN Trà Nóc I, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.	Đang hoạt động
10.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội	Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.	Đang hoạt động
11.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp	số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thợ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	Tạm ngưng hoạt động
12.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng	25A Tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.	Tạm ngưng hoạt động

5. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
13.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.	Tạm ngưng hoạt động
14.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk	472 Võ Văn Kiệt, P. Khánh Xuân, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.	Tạm ngưng hoạt động
15.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa	07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Tạm ngưng hoạt động

- Công ty con:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%
2.	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, TP. HCM	84,98%	100,00%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Nông dược Hai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

a. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:
 - + Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.
 - + Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.
 - + Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.
 - + Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.
 - + Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.
 - + Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:
 - + Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.
 - + Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.
 - + Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.
 - + Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có năm hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu năm sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị quản lý

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định vô hình

Thời gian KH

06 - 50 năm

02 - 15 năm

06 - 10 năm

02 - 06 năm

03 - 05 năm

03 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.



7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều năm kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều năm kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu năm sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	852.933.444	69.359.574
- Tiền mặt	836.883.444	53.309.574
- Vàng bạc, đá quý	16.050.000	16.050.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	7.498.059.936	2.215.212.622
- Tiền Việt Nam	7.480.752.285	2.198.462.383
- Ngoại tệ	17.307.651	16.750.239
Cộng	8.350.993.380	2.284.572.196

1. Tiền (tiếp theo)

(*) Tiền gửi ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền Việt nam	7.480.752.285	2.198.462.383
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận	1.797.918	18.660.625
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	7.833.488	782.207.251
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	549.832	681.832
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	19.161.505	19.197.587
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CN Tp.HCM	6.270.102.891	2.918.798
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1	1.098.812.390	1.286.656.782
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở GD 2	12.450.937	12.864.605
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp. HCM	1.479.564	1.479.564
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở Tp. HCM	8.508.363	13.739.942
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Kiên Giang	1.098.164	1.098.164
+ Ngân hàng NN & PTNT Cai Lậy - Tiền Giang	12.292.094	12.292.094
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Huyện Hương Trà TP Huế	2.762.574	2.762.574
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Thống Nhất	1.651.122	1.651.122
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Thống Nhất Châu Thành An Giang	2.093.575	2.093.575
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Nghệ An	34.257	34.257
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Tp.HCM	11.931.548	11.931.548
+ Ngân hàng TMCP Phương Tây - PGD Trà Nóc	1.024.004	1.024.004
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Mai Sơn	18.438.198	18.438.198
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thanh Hóa	651.572	651.572
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Đồng Tháp	55.000	55.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Cần Thơ	998.701	998.701
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN An Giang	940.354	940.354
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Bình Tân	6.084.234	6.084.234
- Tiền ngoại tệ	17.307.651	16.750.239
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận	6.537.671	6.553.346
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	4.429.714	4.440.334
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CN Tp.HCM	4.027.226	3.435.453
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở Tp. HCM	2.313.040	2.321.106
Cộng	7.498.059.936	2.215.212.622

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI (1)	456.040.000.000	-	456.040.000.000	456.040.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO (2)	148.873.768.950	-	148.873.768.950	148.873.768.950
Công ty CP TM và DV Trà Cổ (3)	127.580.000.000	-	127.580.000.000	127.580.000.000
Cộng	732.493.768.950	-	732.493.768.950	732.493.768.950

(1) Là khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo hợp đồng 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/01/2020 và Phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 15/07/2020 về việc góp vốn nhằm mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh. Công ty Cổ phần Nông dược HAI đóng góp số tiền là 665.800.000.000 đồng và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI đóng góp số tiền là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cố định là 12,3%/1 năm

(2) Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay
 - HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 74.000.000.000 đồng.
 - HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020 số tiền vay 74.873.768.950 đồng.

(3) Cho Công ty CP và TM DV Trà Cổ vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:
 - HĐ số 001/2018/VV-HAI-TCO ngày 18/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 47.580.000.000 đồng.
 - HĐ số 002/2018/VV-HAI-TCO ngày 28/12/2020, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 80.000.000.000 đồng.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a. Phải thu khách hàng không là bên liên quan	355.898.104.323	(84.917.092.490)	385.716.420.040	(102.219.732.490)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh	82.378.188.919	-	88.657.052.175	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	21.127.000.000	-	33.302.000.000	-
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	14.851.077.271	(14.815.292.340)	14.815.292.340	(14.815.292.340)
Công ty TNHH SX TM DV Bột mỳ Thủ Đức	17.126.863.160	(17.126.863.160)	17.126.863.160	(17.126.863.160)
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Spotlight	21.643.158.500	(21.643.158.500)	21.643.158.500	(21.643.158.500)
Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS	12.534.198.440	-	15.004.198.440	-
Công ty CP XNK Tạp phẩm	11.588.520.000	(11.588.520.000)	11.588.520.000	(11.588.520.000)
Branch of HAI Agrochem Joint Stock Company	30.029.463.090	-	31.308.979.343	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	17.302.640.000	(17.302.640.000)	17.302.640.000	(17.302.640.000)
Các đối tượng khác	127.316.994.943	(2.440.618.490)	134.967.716.082	(19.743.258.490)
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	238.678.824.851	(540.969.800)	41.071.667.734	(540.969.800)
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	14.851.077.271	-	15.381.389.422	-
Công ty CP tập đoàn FLC	920.630.143	(540.969.800)	772.814.000	(540.969.800)
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	222.907.117.437	-	24.917.464.312	-
Cộng	594.576.929.174	(85.458.062.290)	426.788.087.774	(102.760.702.290)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

5. Trả trước người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TMDV Ngọc Đĩnh Phong	2.492.106.735	(1.744.474.715)	2.492.106.735	(1.744.474.715)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt	2.044.212.163	(2.044.212.163)	2.044.212.163	(2.044.212.163)
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco	1.000.000.000	(700.000.000)	1.000.000.000	(700.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	6.070.000.000	-	-	-
Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS	56.363.681.823	-	46.714.081.823	-
Công ty TNHH Xây dựng Bình An ACC	791.310.501	-	791.310.501	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	3.495.801.560	-	3.495.801.560	-
Bharat Rasayan Limited	2.711.016.000	-	549.252.000	-
Các đối tượng khác	4.557.118.882	(913.383.942)	3.858.366.006	(913.383.942)
Cộng	79.525.247.664	(5.402.070.820)	60.945.130.788	- 5.402.070.820

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	381.704.320.707	(1.241.702.683)	353.064.048.723	393.481.693.196
Phải thu khác (*)	375.235.481.786	(1.241.702.683)	346.764.109.641	(1.241.702.683)
Tạm ứng	6.419.591.073	-	6.220.691.234	-
Ký quỹ, ký cược	49.247.848	-	79.247.848	-
b. Phải thu khác dài hạn	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000
Ký quỹ, ký cược	6.000.000	-	6.000.000	-
Cộng	381.710.320.707	(1.241.702.683)	353.070.048.723	393.487.693.196

6. Phải thu khác ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác không là bên liên quan	54.010.063.765	(1.241.702.683)	43.644.621.661	-
Công ty CP TM và DV Trà Cổ (1)	30.882.378.315	-	25.821.122.425	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Aco (2)	21.396.957.685	-	15.490.951.728	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.730.727.765	(1.241.702.683)	2.332.547.508	(1.241.702.683)
b. Phải thu khác là bên liên quan	321.225.418.021	-	303.119.487.980	-
Công ty TNHH ĐT và PT Địa Ốc Hai (3)	272.891.522.292	-	254.799.853.251	-
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	3.054.397.538	-	3.054.397.538	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	45.279.498.191	-	45.265.237.191	-
Cộng	375.235.481.786	(1.241.702.683)	346.764.109.641	-

(1) Đây là khoản Cho Công ty Cổ phần và Thương mại Dịch vụ Trà Cổ vay theo Hợp đồng số 002/2018/MV-HAI-TCO ngày 28/12/2020, số tiền vay 47.580.000.000 đồng và Hợp đồng số 002/2018/MV-HAI-TCO ngày 28/12/2020, số tiền vay 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

(2) Đây là khoản Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay theo Hợp đồng số 001/2018/MV-HAI-ACO ngày 28/12/2018, số tiền vay 74.000.000.000 đồng và Hợp đồng Số HĐ số 001/2020/MV-HAI-ACO ngày 01/12/2020 số tiền vay 74.873.768.950 đồng. Mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

(3) Đây là khoản lãi dự thu của khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo Hợp đồng Số 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017, theo Hợp đồng Công ty Cổ phần Nông dược HAI đồng góp số tiền là 665.800.000.000 đồng và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI đồng góp số tiền là 100.000.000.000 đồng. Mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	10.690.429.485	-	8.622.583.969	-
Thành phẩm	17.102.165.320	-	15.084.226.401	-
Hàng hóa	173.894.719.444	(2.099.806.392)	191.475.192.510	(2.099.806.392)
Cộng	201.687.314.249	(2.099.806.392)	215.182.002.880	(2.099.806.392)

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	26.965.282.738	7.934.463.153	17.246.205.461	1.846.031.939	1.946.152.544	55.938.135.835
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.646.181.104	-	-	1.646.181.104
Số cuối năm	26.965.282.738	7.934.463.153	15.600.024.357	1.846.031.939	1.946.152.544	54.291.954.731
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	13.926.976.757	7.037.392.955	11.738.586.891	1.750.571.640	1.400.548.338	35.854.076.581
Khấu hao trong kỳ	676.220.040	164.817.816	488.155.062	56.144.374	143.571.852	1.528.909.144
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.494.587.139	-	-	1.494.587.139
Số cuối kỳ	14.603.196.797	7.202.210.771	10.732.154.814	1.806.716.014	1.544.120.190	35.888.398.586
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	13.038.305.981	897.070.198	5.507.618.570	95.460.299	545.604.206	20.084.059.254
Số cuối kỳ	12.362.085.941	732.252.382	4.867.869.543	39.315.925	402.032.354	18.403.556.145

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	61.005.446.738	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	64.833.313.574
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	61.005.446.738	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	64.833.313.574
Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ	13.047.817.534	566.278.214	573.333.333	2.030.986.670	318.081.372	157.418.182	16.693.915.305
Khấu hao trong kỳ	597.734.226	27.031.786	-	8.500.002	22.720.098	-	655.986.112
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.645.551.760	593.310.000	573.333.333	2.039.486.672	340.801.470	157.418.182	17.349.901.417
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	47.957.629.204	27.031.786	-	18.416.651	136.320.628	-	48.139.398.269
Số cuối kỳ	47.359.894.978	-	-	9.916.649	113.600.530	-	47.483.412.157

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án đo đạc, bản vẽ 364 KDV	31.737.905	31.737.905
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616.190.476	616.190.476
Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129.680.000	129.680.000
Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
Phần mềm SAP	1.908.001.200	1.908.001.200
Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m2)	60.000.000	60.000.000
Cộng	3.057.151.399	3.057.151.399

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	541.109.410	1.311.491.987
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.972	20.454.546
Chi phí thuê tên sản phẩm (TOMTIT, FAGOR, AZORIN, SIMOLEX, FLASET)	541.037.438	1.291.037.441
b. Chi phí trả trước dài hạn	235.557.876	237.706.212
Công cụ dụng cụ xuất dùng	235.557.876	237.706.212
Cộng	776.667.286	1.549.198.199

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả người bán không là bên liên quan	169.252.602.583	114.104.307.570
Forward International LTD	7.153.608.000	5.258.109.744
Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD	8.316.000.000	8.355.600.000
Coromandel International Limited	7.900.200.000	9.098.320.000
King Elong Group Ltd	7.800.870.000	7.838.017.000
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	7.793.322.000	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	29.708.828.980	29.708.828.980
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Đại Lộc Phát	50.094.040.000	13.581.950.000
Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân	10.463.507.191	10.463.507.191
Đối tượng khác	40.022.226.412	29.799.974.655
b. Phải trả người bán là bên liên quan	149.400.499.236	5.404.823.072
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	1.658.343.070	1.772.343.070
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	3.632.480.002	3.632.480.002
Công ty TNHH SX & TM HAI Long An	144.109.676.164	-
Cộng	318.653.101.819	119.509.130.642

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Người mua trả tiền trước bên không liên quan	49.247.800.982	38.318.296.596
Công ty CP vật tư thiết bị và Xây dựng Đô Thành	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Việt Hàn	3.300.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân	5.991.085.000	6.031.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Vàng	2.856.856.092	2.856.856.092
Công ty TNHH MTV Kim Phương Nguyễn	3.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp D&D	6.198.956.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Vàng	-	-
Đối tượng khác	12.900.903.890	10.430.440.504
b. Người mua trả tiền trước bên liên quan	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai Cộng	400.000.000	400.000.000
	49.647.800.982	38.718.296.596

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT hàng NK	-	1.287.959.390	1.166.623.438	121.335.952
Thuế TNDN	-	68.273.726		68.273.726
Cộng	-	1.356.233.116	1.166.623.438	189.609.678

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT	446.254.135	17.064.319.752	17.009.787.174	391.721.557
Thuế NK	19.657.428	42.623.331	42.623.331	19.657.428
Thuế TNDN	1.499.403.123	1.499.403.123	-	-
Thuế TNCN	1.946.900.126	342.343.004	-	1.604.557.122
Cộng	3.912.214.812	18.948.689.210	17.052.410.505	2.015.936.107

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động

Phải trả người lao động
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.462.000.612	5.064.248.503
1.462.000.612	5.064.248.503

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước chi phí lãi vay
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2.009.205.301	1.414.539.410
2.009.205.301	1.414.539.410

17. Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
BHXH, BHYT, BHTN
Phải trả, phải nộp khác
- Công ty TNHH SX & TM Hai Long An
- Công Ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
- Phải thu ngắn hạn (Có TK 138)
- Tạm ứng (Có TK 141)
- Hàng thừa chờ xử lý (Có TK 1381)
- Phải trả ngắn hạn khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
754.955.000	666.518.000
844.063.420	926.589.713
49.282.543.374	49.682.661.526
2.900.000.000	2.900.000.000
1.872.458.000	1.872.458.000
44.061.932.900	44.061.932.900
205.969.865	528.975.865
102.755.810	142.426.161
65.314.009	-
74.112.790	176.868.600
50.881.561.794	51.275.769.239

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	61.438.101.886	61.438.101.886	46.842.981.105	53.824.037.235	54.457.045.756	54.457.045.756
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	118.439.586.123	118.439.586.123	20.784.178.262	22.563.559.217	116.660.205.168	116.660.205.168
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay ngắn hạn - Cá	8.043.240.592	8.043.240.592	-	3.851.200.390	4.192.040.202	4.192.040.202
Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghỉ dưỡng FLC	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Kết nối tài chính Việt Nam	-	-	9.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	190.920.928.601	190.920.928.601	76.627.159.367	86.238.796.842	181.309.291.126	181.309.291.126

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trona nước)	54.457.045.756	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017	Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HĐ cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 ngày 16/04/2018	Theo từng giấy nhận nợ, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 360 ngày.	116.660.205.168	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	Hợp đồng vay vốn số 01/2019/VV-QLKS-NONGDUOCHAI ngày 01/04/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	8%/ năm	1.400.000.000	

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghi đường FLC	Hợp đồng cho vay vốn số 2019/HOLIDAY-HAI ngày 03/05/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	9%/ năm	600.000.000	
Lưu Trọng Nhân	01/2015/CĐ-HAI ngày 09/09/2015	6 tháng kể từ ngày 09/09/2015 đến 08/03/2016	6%/ năm	1.000.000.000	
Lương Đình Hợp	33/2018/HĐMT-HAI ngày 21/05/2018	3 tháng kể từ ngày 21/05/2018 đến 20/08/2018	30%/ năm	50.000.000	
Nguyễn Đại Dương	23/2018/HĐMT-HAI ngày 18/05/2018	3 tháng kể từ ngày 18/05/2018 đến 17/08/2018	30%/ năm	100.000.000	
Phạm Thanh Vương	20/2018/HĐMT-HAI ngày 17/04/2018	6 tháng kể từ ngày 17/04/2018 đến 16/10/2018	12%/ năm	200.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Phạm Thị Thu Cúc	35/2018/HĐMT- HAI ngày 21/05/2018	3 tháng kể từ ngày 21/05/2018 đến 20/08/2018	30%/ năm	31.000.000	
Quách Thành Đồng	19/2017/HĐMT- HAI ngày 31/10/2017	2 tháng kể từ ngày 31/10/2017 đến 31/12/2017	12,5%/ năm	3.761.040.202	
Trương Thị Diệu Thơ	25/2018/HĐMT- HAI ngày 18/05/2018	3 tháng kể từ ngày 18/05/2018 đến 17/08/2018	30%/ năm	50.000.000	
Công ty CP Kết nối tài chính Việt Nam				3.000.000.000	
Tổng cộng				181.309.291.126	

19. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	85.168.308.372	1.991.272.606.337
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	7.799.354.406	7.799.354.406
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	92.967.662.778	1.999.071.960.743
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.514.605.653	5.514.605.653
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Chia cổ tức)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	98.482.268.431	2.004.586.566.396



19. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	42.624.033.671	42.624.033.671
Cộng	42.624.033.671	42.624.033.671

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.983.788.330	300.618.263.242
Cộng	328.983.788.330	300.618.263.242

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	7.518.093.715	19.923.393.004
Cộng	7.518.093.715	19.923.393.004

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	314.372.867.434	288.249.588.761
Cộng	314.372.867.434	288.249.588.761

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.943.444	1.900.320
Lãi uỷ thác đầu tư (*)	29.058.930.888	47.724.767.368
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20.167
Cộng	29.060.874.332	47.726.687.855

(*) Là lãi khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo hợp đồng 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017 về việc góp vốn nhằm mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh, lãi suất cố định là 12,3%/1 năm. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

(*) Là khoản lãi cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau: HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018 và HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

(*) Là khoản lãi cho Công ty CP và TM DV Trà Cổ vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau: HĐ số 001/2018/VV-HAI-TCO ngày 18/12/2018 và HĐ số 002/2018/VV-HAI-TCO ngày 28/12/2020. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

5. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	6.797.076.020	5.520.135.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.558.504.248	1.478.727.268
Chiết khấu thanh toán	1.111.246.634	-
Cộng	<u>9.466.826.902</u>	<u>6.998.863.005</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	6.443.977.620	9.151.325.305
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	101.500.758	427.815.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.624.863.514	1.746.306.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.260.585.997	4.099.312.781
Chi phí bằng tiền khác	3.193.350.394	10.062.321.910
Cộng	<u>14.624.278.283</u>	<u>25.487.082.163</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.145.305.168	3.938.862.896
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	13.636.362	79.713.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	438.476.926	525.361.821
Thuế phí và lệ phí	59.245.723	46.101.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.345.488	484.620.193
Chi phí bằng tiền khác	498.339.126	797.307.841
Cộng	<u>4.524.348.793</u>	<u>5.871.967.932</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thanh lý TSCĐ	283.864.807	244.810.474
Thu nhập khác	16.271.905	880.010
Cộng	<u>300.136.712</u>	<u>245.690.484</u>

9. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vi phạm hành chính	100.739.037	-
Chi phí khác	655.362.708	533.650.000
Cộng	<u>756.101.745</u>	<u>533.650.000</u>

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	7.082.282.502	1.526.096.716
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3) - (4)	756.101.745	533.650.000
- Các khoản điều chỉnh tăng (3)	756.101.745	533.650.000
- Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	7.838.384.247	2.059.746.716
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	1.567.676.849	411.949.343
Lợi nhuận sau thuế TNDN (6)=(1)-(7)	5.514.605.653	1.114.147.373

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	314.488.004.554	281.528.676.253
Chi phí nhân viên	9.589.282.788	13.090.188.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.063.340.440	2.271.668.749
Thuế phí và lệ phí	59.245.723	46.101.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.629.931.485	4.603.193.308
Chi bằng tiền khác	3.691.689.520	10.850.515.194
	333.521.494.510	312.390.343.181

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	76.627.159.367	115.136.388.906

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	86.238.796.842	533.731.943.940

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.350.993.380	2.284.572.196
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	976.281.249.881	779.852.136.497

3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại 30/06/2021	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	318.653.101.819	-	318.653.101.819
Các khoản phải trả khác	50.881.561.794	-	50.881.561.794
Vay và nợ thuê tài chính	181.309.291.126	-	181.309.291.126

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

IX. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	Công ty con
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn

2. Giao dịch với Bên liên quan trong kỳ:

- Bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	6.226.682.096	16.589.102.392
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	193.893.262.375	289.724.927.270
Công ty CP tập đoàn FLC	-	6.311.155.143
Cộng	<u>200.119.944.471</u>	<u>312.625.184.805</u>

- Mua hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	-	556.615.051
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	157.132.392.044	93.488.376.822
Cộng	<u>157.132.392.044</u>	<u>94.044.991.873</u>

- Lãi ủy thác đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	18.091.669.041	30.970.610.850
Cộng	<u>18.091.669.041</u>	<u>30.970.610.850</u>

3. Số dư với các Bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	16.589.102.392	17.625.345.910
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	259.739.983.897	122.799.406.522
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	6.311.155.143	20.072.814.079
Cộng	282.640.241.432	160.497.566.511
- Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	157.973.248.738	-
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	1.982.480.002	1.833.343.070
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	1.772.343.070	1.650.000.000
Cộng	161.728.071.810	3.483.343.070
- Phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH ĐT và PT Địa Ốc Hai	272.891.522.292	254.799.853.251
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	3.054.397.538	3.054.397.538
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	45.279.498.191	45.265.237.191
Cộng	321.225.418.021	303.119.487.980
- Phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	2.900.000.000	2.900.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Địa Ốc Hai	1.872.458.000	1.872.458.000
Cộng	4.772.458.000	4.772.458.000
- Đầu tư vào công ty con		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	639.924.780.000	639.924.780.000
Cộng	666.924.780.000	666.924.780.000

X. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CN Sài Gòn. Số liệu so sánh trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 trên Báo cáo soát xét giữa niên độ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG DƯỢC
HAI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Đồng